TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2024/HS-ST
Ngày 12/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Vĩnh Mai.
2. Ông Hoàng Văn Mầm.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn N, Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 166/2024/TLST- HS ngày 10/6/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2024/QĐXXST-HS ngày 27/6/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Vương Thị L, sinh ngày 01/10/1966; tại tỉnh Hà Giang.

Nơi tạm trú: K H, phường B, Quận H, thành phố Đà Nẵng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: 55 V, tổ A, phường C, Quận B, thành phố Hà Nội.

Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông Vương Chính C (đã chết); con bà Hoàng Thị C1, sinh năm 1941; Bị cáo có chồng là Lê Tùng D (đã chết); bị cáo có 02 con, con lớn nhất, sinh năm 1989, con nhỏ nhất, sinh năm 1991; Tiền án; Không; Tiền sự: Không.

Ngày 11/3/2024, Đảng ủy phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang có Công văn số 377-CV/ĐU. Kết quả đồng chí Vương Thị L, có hộ khẩu tạm trú tại tổ F, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang là Đảng viên thuộc Chi bộ 6 trực thuộc Đảng ủy phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang từ ngày 27/7/2022 đến ngày 07/3/2024.

Ngày 08/3/2024, đồng chí đã chuyển sinh hoạt Đảng về Chi bộ T, Đảng bộ xã M, huyện V, tỉnh Hà Giang. Ngày 27/5/2024, Đảng ủy xã M, huyện V, tỉnh Hà Giang có công văn số 334-BC/ĐU. Trả lời xác minh thì không thấy Vương Thị L mang hồ sơ Đảng viên và giấy chuyển sinh hoạt Đảng viên về Đảng bộ xã và không sinh hoạt Đảng từ ngày 08/3/2024 đến nay.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố B, tỉnh Đắk Lắk từ ngày 17/3/2024 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Bùi Đức S, sinh năm 1978.

Địa chỉ: B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1960. Địa chỉ: 3 V, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng; có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vương Thị L có mối quan hệ quen biết với ông Trần Thanh T trước đây công tác tại Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng. Khoảng năm 2022, Ông Bùi Đức S là người quen của ông Trần Thanh T, khi gặp ông T thì ông S kể cho ông T nghe về việc ông S là bị đơn trong vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm theo Bản án số 07/2021/DSPT vào ngày 08/01/2021. Sau đó, bản án bị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Tuy nhiên, kết quả xét xử Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng nghị và giữ nguyên quyết định trong bản án phúc Thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định giám đốc thẩm số 55/2021/DS-GĐT ngày 09/7/2021. Ông S thấy rằng quyết định của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng bất lợi cho mình nên làm đơn đề nghị xem xét gửi đến Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Lúc này, ông T giới thiệu Vương Thị L trước đây công tác tại Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng và cũng từng công tác tại Tòa án nhân dân tối cao ở thành phố Hà Nội. Ông T có nói với ông S về Vương Thị L là người có nhiều kinh nghiệm trong giải quyết các vụ án dân sự, cũng là bạn của ông T nếu cần tư vấn gì thì cứ chủ động liên hệ với L. Sau đó, ông S tự gọi điện thoại cho L theo giới thiệu của ông T để hỏi chuyện nhờ L kiểm tra nội dung của Bản án và xem có hướng giải quyết để S kháng cáo thì L đồng ý. Sau đó, L và ông S thỏa thuận L sẽ đọc giúp hồ sơ cho ông S với chi phí 35.000.000 đồng thì ông S đồng ý. Ngày 05/7/2022, ông S chuyển khoản số tiền này cho ông T và nhờ ông T

đưa giúp cho L, rồi L cho ông T 2.000.000 đồng và nhận số tiền 33.000.000 đồng như thỏa thuận với ông Bùi Đức S.

Đến khoảng tháng 02 năm 2023, sau khi nghiên cứu hồ sơ mà ông S gửi, L gọi điện thoại cho ông S nói rằng có căn cứ để đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sau đó sẽ hủy các quyết định trong bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo hướng có lợi cho ông S và L đã nói dối với ông S phải đưa cho L số tiền 500.000.000 đồng để "lo lót" Tòa án nhân dân tối cao để tiếp nhận giải quyết vụ việc và sẽ ra quyết định hủy bản án phúc thẩm, làm ông S tưởng thật nên đồng ý nhưng ông S nói với L là số tiền này lớn quá hiện chỉ lo được số tiền 400.000.000 đồng thì L đồng ý nhận, sau đó L đưa số tài khoản 1015378051 ngân hàng V mang tên Vương Thị L cho S. Vào ngày 14/02/2023, ông S đến chi nhánh Ngân hàng V Chi nhánh Đ1 chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng đến số tài khoản 1015378051 ngân hàng V mang tên Vương Thị L, với nội dung chuyển tiền: "Bui Duc S1 chuyen tien cho chi V1 (H)". Sau khi nhận tiền, L đã sử dụng đầu tư kinh doanh và tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 22/5/2023, ông S nhận được Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 389/TB-TA ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân tối cao trả lời không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 55/2021/DS-GĐT ngày 09/7/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên đã chủ động liên lạc với L để hỏi và đòi lại tiền thì L hứa hẹn sẽ trả tiền cho ông S, biết bị Vương Thị L lừa đảo lấy tiền nên ông S đã trình báo sự việc đến Cơ quan Công an xử lý. Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Vương Thị L đã khai nhận số tiền sau khi chiếm đoạt của ông Bùi Đức S đã sử dụng để đầu tư kinh doanh, cụ thể: Chuyển 94.000.000 đồng cho ông Nguyễn Huy H (chưa rõ lai lịch) để đầu tư vào lĩnh vực giải trí; Chuyển 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Đ, giám đốc Công ty TNHH M, địa chỉ: Tầng B, tòa nhà R, số F N, phường Đ, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư lĩnh vực mua bán đá thiên thạch; Chuyển cho bà Nguyễn Thị Cúc H1, sinh năm 1962, địa chỉ: 3 H, phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh, Phó giám đốc Công ty TNHH M số tiền 55.000.000 đồng để đầu tư lĩnh vực mua bán đá thiên thạch; Chuyển cho ông Phạm Ngọc B (chưa rõ lai lịch) mượn số tiền 30.000.000 đồng để cùng đầu tư mua đá thiên thạch. Số tiền còn lại bị can sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân và trả nợ hết.

Cáo trạng số: 154/CT-VKS - HS ngày 06/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Vương Thị L về tội "Lừa đão chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà bị cáo khai nhận: Hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng, những lời khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung nhục hình gì.

Những lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra là tự nguyện, khách quan, đầy đủ.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo vương Thị L1 từ 09 năm đến 10 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vương Thị L phải trả lại cho ông Bùi Đức S số tiền đã chiếm đoạt 433.000.000 đồng. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo L đã cho ông T. Ông S không yêu cầu L và ông T phải trả lại số tiền này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc ông Trần Thanh T được ông Bùi Đức S nhờ tìm người có kiến thức về việc giải quyết các vụ án dân sự, sau đó ông T giới thiệu L cho ông S để ông S tự liên hệ làm việc. Quá trình L và ông S trao đổi cụ thể việc giao nhận số tiền 400.000.000 đồng thì ông T không biết. Do đó, ông T không đồng phạm với Vương Thị L nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông Trần Thanh T là phù hợp.

Đối với ông Bùi Đức S là người chủ động nhờ bị can Vương Thị L nghiên cứu hồ sơ tranh chấp dân sự của ông S và đã bị Vương Thị L lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Việc L có đưa tiền cho người có nghĩa vụ, chức vụ hay không S không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông Bùi Đức S là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cúc H1 là người được bị cáo L chuyển tiền để đầu tư làm ăn kinh doanh từ số tiền mà bị cáo L chiếm đoạt được của ông S, tuy nhiên, ông Đ và bà H1 không biết số tiền này do bị cáo L chiếm đoạt được mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với người tên Phạm Ngọc B, Nguyễn Huy H được bị cáo L chuyển tiền đầu tư kinh doanh cũng như cho mượn tiền từ tiền chiếm đoạt của ông S. Cơ quan điều tra chưa xác định được lai lịch nên chưa triệu tập làm việc được. Do đó, tách ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau.

Bị cáo đồng ý với lời luận tội và không tranh luận, đối đáp gì với đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phần lời nói sau cùng bị cáo tỏ thái độ ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được hưởng các chính sách khoan hồng nhân đạo của pháp luật nhà nước.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Xét hành vi của bị cáo bằng thủ đoạn gian dối đã chiếm đoạt tài sản của Bùi Đức S số tiền 400.000.000 đồng là phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm…".

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng".

[3]. Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng không những đã chiếm đoạt trái phép tài sản của người bị hại mà còn gây nên những

ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được rằng tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật quan tâm bảo vệ, mọi hành vi chiếm đoạt trái pháp luật đều bị trừng trị nghiêm khắc. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác nên khoảng tháng 02 năm 2023 bị cáo Vương Thị L đã đưa ra thông tin gian dối là L có thể dựa vào các mối quan hệ quen biết của bản thân tại Tòa án nhân dân tối cao sẽ giúp ông S đạt kết quả có lợi theo đơn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với vụ án tranh chấp dân sự mà ông S là bị đơn làm cho ông Bùi Đức S tin tưởng là thật nên đã đưa cho bị cáo Vương Thị L số tiền 400.000.000 đồng, sau khi lấy được tiền bị cáo Vương Thị L đã chiếm đoạt của Bùi Đức S số tiền 400.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Cho nên đối với bị cáo cần thiết phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định. Có như vậy, mới đảm bảo phát huy tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần răn đe, phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[4]. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo sau khi phạm tội, tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có bố mẹ ruột là người có công với cách mạng. Đây là, những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên cần xem xét trong quá trình lượng hình để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vương Thị L phải trả lại cho ông Bùi Đức S số tiền đã chiếm đoạt 433.000.000 đồng. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo L đã cho ông T. Ông S không yêu cầu L và ông T phải trả lại số tiền này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đối với việc ông Trần Thanh T được ông Bùi Đức S nhờ tìm người có kiến thức về việc giải quyết các vụ án dân sự, sau đó ông T giới thiệu L cho ông S để ông S tự liên hệ làm việc. Quá trình L và ông S trao đổi cụ thể việc giao nhận số tiền 400.000.000 đồng thì ông T không biết. Do đó, ông T không đồng phạm với Vương Thị L nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông Trần Thanh T là phù hợp.

Đối với ông Bùi Đức S là người nhờ bị cáo Vương Thị L nghiên cứu hồ sơ tranh chấp dân sự của ông S và đã bị Vương Thị L lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Việc L có đưa tiền cho người có nghĩa vụ, chức vụ hay không S không biết. Mặt khác, bị cáo L nói nếu muốn làm theo hướng có lợi cho ông S thì ông S phải đưa cho L số tiền 500.000.000 đồng để "lo lót" Tòa án nhân dân tối cao, nhưng do ông S khó khăn

chỉ lo được số tiền 400.000.000 đồng thì L đồng ý nhận. Ông S khi biết mình bị lừa thì đã chủ động khai báo đến cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông Bùi Đức S là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cúc H1 là người được bị cáo L chuyển tiền để đầu tư làm ăn kinh doanh từ số tiền mà bị cáo L chiếm đoạt được của ông S, tuy nhiên, ông Đ và bà H1 không biết số tiền này do bị cáo L chiếm đoạt được mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với người tên Phạm Ngọc B, Nguyễn Huy H được bị cáo L chuyển tiền đầu tư kinh doanh cũng như cho mượn tiền từ tiền chiếm đoạt của ông S. Cơ quan điều tra chưa xác định được lai lịch nên chưa triệu tập làm việc được. Do đó, tách ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, làm rõ xử lý sau.

[6]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Vương Thị L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt: Bị cáo Vương Thị L 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 17/3/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589, 590, 591 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Vương Thị L phải trả lại cho ông Bùi Đức S số tiền đã chiếm đoạt là 433.000.000 đồng. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo L đã cho ông T. Ông S không yêu cầu L và ông T phải trả lại số tiền này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vương Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án công khai.

Nơi nhận:	**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tối cao;
- VKS TP. BMT;
- Chi cục THA TP. BMT;
- Công an TP. BMT;
- VKS tỉnh Đắk Lắk;
- TA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS vụ án, VPCQ.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Đình Thanh